

QUỐC HIỆU VIỆT NAM QUA TƯ LIỆU MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN VÀ VĂN BIA Ở VIỆT NAM

PGS.TS. ĐINH KHẮC THUÂN

Viện Nghiên Cứu Hán Nôm

Tóm tắt: Vương triều Nguyễn (1802-1945) là thời kì cuối cùng trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong giai đoạn này, năm 1804, Hoàng đế Gia Long thiết lập quốc hiệu là Việt Nam; năm 1838, Hoàng đế Minh Mệnh đổi thành Đại Nam và tên gọi này được duy trì đến khi nhà Nguyễn kết thúc vào năm 1945. Cần nhấn mạnh, quốc hiệu Đại Nam được gìn giữ trong suốt giai đoạn nước ta thuộc Pháp, trong tình thế lãnh thổ liền một mối bị chia thành ba vùng miền với các tên gọi khác nhau. Quốc hiệu Việt Nam hay Đại Nam đều có ý nghĩa riêng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Bài viết này điểm lại nguồn tư liệu Mộc bản về việc đặt và đổi tên gọi quốc hiệu Việt Nam ở thời kì nhà Nguyễn (1802-1945).

Từ khóa: quốc hiệu, Việt Nam, Đại Nam.

Mộc bản triều Nguyễn là Di sản tư liệu đầu tiên của Việt Nam được UNESCO vinh danh trong Chương trình Ký ức thế giới. Kho Mộc bản này bao gồm các bộ ván in cho các bộ sách lớn do triều đình nhà Nguyễn tổ chức biên soạn, san khắc, như: *Đại Nam thực lục* 大南實錄, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑 綱目, v.v... Đây là những tư liệu ghi chép về lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương dựng nước đến triều Nguyễn, trong đó có sự kiện liên quan đến việc đặt gọi, thay đổi quốc hiệu nước ta trong các thời kì lịch sử.

1. Về quốc hiệu nước ta trong lịch sử

Nước ta qua các thời kì lịch sử đã dùng nhiều tên gọi hoặc quốc hiệu khác nhau, được Mộc bản triều Nguyễn ghi lại, trong đó có các tên gọi chính thống như sau:

1. Thời vua Kinh Dương Vương lấy tên nước là Xích Quỷ;

2. Thời vua Hùng Vương lấy tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu;

3. Thời vua An Dương Vương lấy tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê;

4. Thời vua Nam Việt Đế, Lý Bí lấy tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên;

5. Thời vua Đinh Tiên Hoàng lấy tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư;

6. Thời vua Lý Thánh Tông lấy tên nước là Đại Việt, đóng đô ở Thăng Long.

Quốc hiệu Đại Việt này cũng được các

triều đại về sau là nhà Trần, nhà Lê sơ, nhà Mạc, nhà Lê trung hưng sử dụng, và cùng đóng đô ở Thăng Long.

7. Thời vua Hồ Quý Ly lấy tên nước là Đại Ngu, đóng đô ở Tây Đô (Thanh Hóa);

8. Thời vua Gia Long triều Nguyễn lấy tên nước là Việt Nam, đóng đô ở Phú Xuân (Huế);

9. Thời vua Minh Mạng triều Nguyễn đổi tên nước thành Đại Nam.

Trong số quốc hiệu trên, quốc hiệu Đại Cồ Việt 大瞿越 do vua Đinh Tiên Hoàng đặt năm 968, đến nay vừa tròn 1050 năm. Việc đặt quốc hiệu này gắn với sự ra đời nhà nước thống nhất độc lập, tự chủ đầu tiên ở nước ta sau thời kì Bắc thuộc. Tên gọi này muốn nhấn mạnh vị thế của một nước Việt lớn mạnh. Hàm ý của tên gọi này được thể hiện rõ trong đôi câu đối ở đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng tại cố đô Hoa Lư, Ninh Bình do Thị giảng học sĩ Vũ Phạm Khải soạn năm Tự Đức Giáp Tý (1864):

瞿越國當宋開寶

花間都是漢長安

Cồ Việt quốc, đương Tống Khai Bảo

Hoa Lư đô, thị Hán Trường An.

Nghĩa là: Nước Cồ Việt sánh với đời Khai Bảo nhà Tống;

Kinh đô Hoa Lư như Tràng An của nhà Hán.

Về mặt văn tự, nếu muốn chỉ ý nghĩa nước Việt lớn mạnh, thì chỉ cần dùng hai từ Đại Việt là đủ. Nhưng ở đây lại thêm chữ Cồ (Cù), cùng

với nghĩa là lớn. Để giải thích điều này, cần nhìn nhận bối cảnh lịch sử khi đó.

Thực tế, việc lên ngôi Vương từ thời kì độc lập tự chủ, trước đó từng đã có Ngô Quyền xưng vương, nhưng không được xem là chính thống. Bởi muốn trở thành vương triều độc lập, chính thống, cần có vị thế độc lập với phương Bắc. Do đó, ngay sau khi lên ngôi, thiết đặt thể chế, xây dựng triều chính, Đinh Tiên Hoàng đã tiến hành hoạt động bang giao với phương Bắc để được thừa nhận vương vị của mình. Hoạt động bang giao đó đã thành công và trở thành tiền lệ cho mọi triều đình sau này. Đó là triều đình phương Bắc ban quốc ấn mà trước đó chưa từng có được. Để có được sự thừa nhận của nước Đại Tống khi đó, Đinh Tiên Hoàng không thể tự xưng mình là Đại Việt sánh ngang với Đại Tống được, nên phải thêm một chữ cô (cù) vào để có sự khác biệt với Đại Tống.

Quốc hiệu này được duy trì sau đó ở thời nhà Tiền Lê và cả sang những năm đầu của nhà Lý. Phải đến đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072), đất nước hùng mạnh, triều đình mới chính thức đổi gọi là Đại Việt vào năm Giáp Ngọ, niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ nhất (1054). Quốc hiệu này cũng được các triều đại về sau như Lê sơ thế kỉ XV, Mạc thế kỉ XVI và Lê trung hưng thế kỉ XVII-XVIII sử dụng.

2. Về quốc hiệu: Việt Nam

Quốc hiệu Việt Nam được đặt ngay sau khi nhà Nguyễn thành lập. Sự kiện này được nhiều tài liệu ghi chép với nội dung khái lược như sau:

Ngay từ khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã cử sứ thần sang Trung Hoa xin nhà Thanh phong vương và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt với lí lẽ rằng Nam là An Nam, Việt là Việt Thường. Nhà Thanh từ chối vì cho rằng Nam Việt là tên nước của Triệu Đà ngày trước, bao gồm cả vùng Lưỡng Quảng Trung Quốc, nên cho đổi chữ Việt ra trước thành tên gọi Việt Nam.

Một số bài nghiên cứu, các học giả phân tích cụ thể hơn sự kiện này qua đoạn trích sau: "Sứ thần Lê Quang Định đi nhà Thanh đòi đặt tên nước là Nam Việt, nghĩa là một nước mới, không lệ thuộc gì vào các quá khứ phiên thuộc cũ. Ý thức được sức mạnh của mình, Gia Long còn nhận ra rằng nhà Thanh vốn sợ Tây Sơn

từ trận Đống Đa. Khi nghe nhà Thanh không chịu tên nước mới vì trùng với vùng đất của Triệu Đà xưa, thì ông lên giọng: Không chịu thì không xin phong"¹.

Những ghi chép này là dựa trên nguồn sử liệu từ Mộc bản của bộ quốc sử triều Nguyễn-Đại Nam thực lục chính biên. Sự kiện diễn ra vào tháng Giêng năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) được chép như sau:

事平帝復遣黎光定等請封又
請改定國號書略言先代闢土炎
郊日以浔廣奄有越裳真臘等
國建號南越傳繼二百餘年今
掃清南服撫有全越宜復舊號
以正嘉名

清帝初以南越與東西粵即
今兩廣字面相似欲不之許帝
三復書辨折且言不允即不封
清帝恐失我國意遂以越裳南
來書言從前撫有越裳已稱南
今又得安南全境循名責實自
總前後所關疆土示我列國承
以越字冠於南字列於下表我
克繼前徽以南字列於下表我
拓南交而新膺眷命名稱正大
字義吉祥且與內地兩粵舊稱
迥然有別

至是清帝遣齋布森誥敕國
來宣封又賜綵緞器皿諸品
故事邦交例贈蟒緞八疋綉
正錦緞八疋獐八疋閃緞八
正緣緞二十七疋春紬二十
疋至是復加蟒緞粧緞閃緞
正磁器四件漆桃匣四件磁
煙壺四件螺甸漆檳榔匣二
葉四瓶。

Nghĩa là: "Khi việc xong, vua lại sai bọn Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, trong thư lược nói: Các đời trước mở mang cõi Viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục tên gọi cũ để chính danh cho tên gọi hay.

Vua Thanh khi đầu cho rằng, chữ Nam Việt và Đông Tây Việt tương đương chữ Lưỡng

Quảng ngày nay, nên không muốn cho. Vua hai ba lần gửi thư phúc đáp đề biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong. Vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước, gửi thư lại nói: Khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho tên hay, định lấy chữ Việt mà ở trên để tỏ ý rằng nước ta nhân đất cũ mà nối được tiếng thơm đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Luỡng Việt ở nội địa [Trung Quốc] lại phân biệt hẳn”.

Đến đây, vua Thanh sai Tề Bô Sâm đem cáo sắc và quốc ấn đến phong, lại cho gấm đoạn và đồ khí mẫn. Lệ bang giao cũ tặng đoạn măng 8 tấm, đoạn mỡ 8 tấm, đạo gấm 8 tấm, nhung dài lông 8 tấm, đoạn bóng 8 tấm, đoạn tơ 27 tấm, trừ mùa xuân 27 tấm. Đến nay lại thêm đoạn măng, đoạn mỡ, đoạn bóng mỗi thứ 4 tấm, đồ sứ 4 cái, hộp quả đào sơn 4 cái, điều sứ hút thuốc 4 cái, quả trầu sơn khảm ốc 2 cái, lá chè 4 bình”².

Ngay sau khi có ấn phong là Việt Nam Quốc vương, vua Gia Long chính thức đặt quốc hiệu là Việt Nam. Đồng thời ban chiếu bố cáo trong thiên hạ với nội dung như sau:

“建國號曰越南丁丑以事告
太廟禮成帝御殿受朝賀下詔布
告中外詔曰

帝王啟建
有邦必先
崇國號
肇基之治
謚以獲
惟二為
以昭示
一統粵
我列先
聖王以
肇南累
外予
賜深
年號
以始闢
土炎郊
我奄有
二越百
基餘載
中保多
憑靈
籍本
國號
以地因
熙以衍
聖神傳
中繼葉
肆疆
作太
廟久
遠
藐躬思
運頃平
僭亂封
正告
基垂
遠
紹前謨
承烈日
樹
凡本國
事體有
關於
國號及
南報俾
諸有東
書報
告外國
者並
以越
南號
又詔
報屬
暹羅呂
宋及
真臘
萬象

凡本國事體有關於國號及南報俾諸有東書報告外國者並以越南號又詔報屬暹羅呂宋及真臘萬象

咸知之。

Đặt tên nước, gọi là Việt Nam. (Tháng 2), ngày Đinh Sửu, đem việc cáo Thái miếu. Lễ xong vua ngự ở điện nhận lễ châu mừng. Xuống chiếu bố cáo trong ngoài. Chiếu rằng:

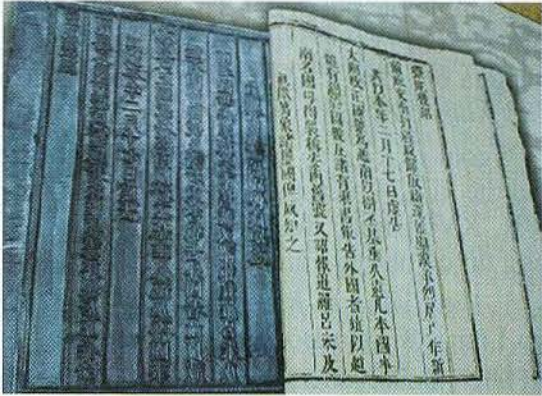
“Để vương dựng nước, trước phải trọng quốc hiệu để tỏ rõ nhất thống. Xét từ các đấng Tiên thánh vương ta xây nên dấy nghiệp, mở đất Viêm bang, gồm cả đất đai từ Việt Thường về Nam, nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước. Hơn 200 năm, nối hòa thêm sáng, vững được nền thần thánh đời truyền, giữ được vận trong ngoài yên lặng. Chợt đến giữa chừng, vận nước khó khăn, ta lấy mình nhỏ, lo dẹp giặc loạn, nên nay nhờ được phúc lớn, nối được nghiệp xưa, bờ cõi Giao Nam, đều vào bản tịch. Sau nghĩ tới mưu văn công võ, ở ngôi chính, chịu mệnh mới, nên định lấy ngày 17 tháng 2 năm nay, kính cáo Thái miếu, cải chính quốc hiệu là Việt Nam, để dựng nền lớn, truyền lâu xa.

Phàm công việc nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa. Lại hạ chiếu báo các nước Xiêm La, Lữ Tống và các thuộc quốc Chân Lạp, Vạn Tượng, khiến đều biết cả”³.

Đây là chiếu của vua Gia Long bố cáo việc đổi quốc hiệu là Việt Nam được khắc trong bộ sách *Đại Nam thực lục Chính biên đệ nhất kỷ*.

Ý nghĩa việc đặt tên quốc hiệu Việt Nam:

Việc chọn đặt tên quốc hiệu ban đầu là



Nam Việt của vua Gia Long mặc dù trùng với tên gọi nước Nam Việt thời Triệu Đà, nhưng

không có sự liên quan đến thời Triệu Đà mà nhằm khẳng định công lao khai phá và cai quản toàn cõi nước Việt về phương Nam. Nhà Thanh tuy không tán đồng với tên gọi này, nhưng cũng không áp đặt với một tên khác như trước đó từng làm mà phải thương lượng và cho đảo trật tự tên gọi Nam Việt thành Việt Nam.

Hàm ý của tên gọi này mang hai yếu tố: một là chủng tộc (người Việt) và hai là địa lí (ở phương Nam). Sự dần hòa ở chỗ hai bên đều có sự lí giải theo cách của mình. Đối với nhà Thanh, thì tên gọi này có ý chỉ phía Nam của vùng Lưỡng Việt ở nội địa. Đồng thời cũng tỏ thiện ý với chủ xướng của nhà Nguyễn rằng: Việt Nam là tên bao gồm Việt (Việt Thường) và Nam (An Nam). Còn phía nhà Nguyễn thì dù không được chấp thuận tên gọi ban đầu, nhưng với tên gọi này, cũng đã khẳng định được toàn vẹn lãnh thổ từ vùng đất Đại Việt trước do nhà Lê cai quản đến cả vùng đất khai phá ở phương Nam của nhà Nguyễn. Không những thế, đây là lần đầu tiên vùng đất phương Nam này giành được một tên nước có phần theo yêu cầu của chính mình, chứ không phải là sự áp đặt mang tính miệt thị từ triều đình phương Bắc.

Tuy nhiên, tên gọi Việt Nam với ý nghĩa chỉ vùng đất của người Việt ở phương Nam thì đã xuất hiện từ trước khi có tên gọi quốc hiệu này. Ngay từ thế kỉ XIV đã có bộ sách nhan đề Việt Nam thể chí do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn Dư địa chí của Nguyễn Trãi đầu thế kỉ XV cũng nhiều lần nhắc đến hai chữ Việt Nam. Điều này còn được đề cập cụ thể trong những tác phẩm của Trịnh trình Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585), như mở đầu tập sách của ông Trình tiên sinh quốc ngữ có câu: “Việt Nam khởi tổ xây nền”⁵.

Ngoài ra, còn có khá nhiều bia đá từ thời Mạc thế kỉ XVI đến thời Lê trung hưng thế kỉ XVII, XVIII nhắc đến danh xưng Việt Nam, trong đó có những văn bia tiêu biểu sau đây:

1. Bia *Trùng tu Bảo Lâm tự bi kí*, ở chùa Bảo Lâm, xã Trâu Bộ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, thác bản số 12112. Bia dựng năm Quang Bảo thứ 5 (1559) thời Mạc. Văn bia có câu: 越南大名藍不知其幾/ Việt Nam đại danh lam, bất tri kì ki. Nghĩa là: Đại danh lam

nước Việt Nam không biết bao nhiêu mà kể.

2. Bia *Cam Lộ tự bi kí*, chùa Cam Lộ xã Đào Xá huyện Phú Xuyên, Hà Nội, dựng năm Hưng Trị thứ 3 (1590) nhà Mạc. Trong văn bia có câu: 真越南之第一/ Chân Việt Nam chi đệ nhất. Nghĩa là: Thật là cảnh đệ nhất của nước Việt Nam⁶.

3. Bia *Trùng tu Đại Bi tự*, kí hiệu thác bản 804-805, ở chùa Kim Liên (Đại Bi) phường Nghi Tâm, Hà Nội. Văn bia do Ngô Nhân Triệt, Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Định thứ 8 (1607) soạn, Nguyễn chuyết phu tước Gia Thụy từ viết chữ. Bia khắc năm Dương Hòa thứ 5 (1639) nhà Lê. Trong văn bia có đoạn:

眷惟大悲寺奉天好景京地名藍坊愛宜
蚕縣誇廣德真越南第一也/ Quyển duy, Đại Bi tự Phụng Thiên hảo cảnh, Kinh địa danh lam, phường ái Nghi Tâm, huyện khoa Quảng Đức. Chân Việt Nam đệ nhất dã. Nghĩa là: Kính thay! chùa Đại Bi là cảnh đẹp đất Phụng Thiên, là danh lam nơi Kinh đô, là nơi yêu thích phường Nghi Tâm huyện Quảng Đức. Thật là danh tích bậc nhất ở Việt Nam⁷.

4. Bia *An Linh tự* ở chùa An Linh, xã Hà Lỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội, tạo năm Cảnh Trị thứ 7 (1669). Trong văn bia, có hai chữ “Việt Nam” được đặt trong dòng địa danh hành chính như sau: “安靈寺乃越南京北慈山東岸河魯之勝地也/ An Linh tự nãi Việt Nam Kinh Bắc Từ Sơn Đông Ngạn Hà Lỗ chi thắng địa dã. Nghĩa là: “Chùa An Linh là thắng cảnh của [xã] Hà Lỗ, [huyện] Đông Ngạn, [phủ] Từ Sơn, [trấn] Kinh Bắc, [nước] Việt Nam”⁸.

Bia “*Thế tôn bi kí*” ở Đồng Đăng, Lạng Sơn, tạo năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), có hai chữ “Việt Nam” ở câu đầu của bài minh: “越南喉舌, 鎮北隘關/ Việt Nam hầu thiệt, Trấn bắc ải quan”. Nghĩa là: “Cửa ngõ yết hầu của Việt Nam, Trấn giữ quan ải phía bắc...”⁹.

Ngoài ra, còn có một số văn bia thời Lê trung hưng khác có hai chữ Việt Nam được xuất hiện trong bài minh của các văn bia “Thiên Phúc tự” ở chùa Thiên Phúc, xã Đại Lâm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, tạo năm Phúc Thái thứ 6 (1648); bia “Hạ trù trưởng quan bi kí” ở xã Phú Mẫn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh,

dựng năm Khánh Đức thứ nhất (1649); bia chùa Tường Vân, xã Cam Thường, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, tạo năm Thịnh Đức thứ 4 (1656); bia “Phúc Thánh tự bi, tạo năm Cảnh Trị thứ 4 (1664), ở chùa Phúc Khánh, xã Mộ Đạo, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Chẳng hạn, hai chữ Việt Nam được viết trong bài minh bia chùa Phúc Khánh như sau:

越南境界, 京北承宣, 美哉吾邑, 有此廟廡/Việt Nam cảnh giới, Kinh Bắc thừa tuyên. Mĩ tai ngô ấp, Hữu thử miếu triền. Nghĩa là: "Bờ cõi Việt Nam, Thừa tuyên Kinh Bắc. Đẹp thay ấp ta, Có chùa miếu này!"

Một văn bia khác ở chùa Phúc Quang, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là Tam bảo thị Phúc Quang tự khắc năm Dương Đức thứ 2 (1673), do Lê Vinh Thịnh, chức Đề lại phủ Lạng Giang soạn. Văn bia nhắc đến hai chữ Việt Nam là tên nước: “Quốc Việt Nam thiên, Huyện Yên Quỳnh địa. Nhân kiệt chủng sinh, Thế khoa Vũ thị...國越南天, 縣安瓊地. 人傑種生, 世科武氏” (Nghĩa là: Trời nước Việt Nam, Đất huyện Yên (Yên Dũng) - Quỳnh (xã Quỳnh Động). Sinh người hiền tài, Thế khoa họ Vũ.

Như vậy, tên gọi Việt Nam là tên gọi của nước ta đã xuất hiện trên văn bia từ thời Lê thế kỉ XV đến thời Mạc thế kỉ XVI và cả thời Lê trung hưng thế kỉ XVII, XVIII. Song lẽ, tên gọi Việt Nam là quốc hiệu thì mới bắt đầu từ năm 1804 dưới thời Nguyễn. Vua Gia Long ban chiếu bố cáo thiên hạ về việc đặt tên quốc hiệu mới này để thiên hạ biết mà dùng theo.

3. Việc đổi quốc hiệu: Đại Nam

Tên gọi quốc hiệu Việt Nam được đặt từ năm Gia Long thứ 3 (1804), sau đó đến năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) thì được đổi thành Đại Nam. Sự kiện này được Mộc bản triều Nguyễn trong bộ sách Đại Nam thực lục chính biên chép như sau:

大南誘曰我國自太祖嘉裕
皇帝南服肇基暨列聖日增式廊
撫有越裳之地故國中原號大越
曆書亦以此二字冠之本非壘用
安南之別稱大越者比至我皇考
世祖高皇帝奄有安南爰建國號
為大越南國其曆書但單書大越

二歷南樣體多至為為本南海今中名一有不年改外十正
字年國轆不以元國大朝海監稱大詩準文稱復已數員為始播
於紀陳認細興明號清奄遠山取更周後稱大大行張明改邇
埋乃黎雷朕王又既皆有過南云嗣字為稱攸千俾始改邇
本有歷同稽之嫌大因南西盡歸明雖國呼越越不曆大著遐
是草朝妄諸地循清辰方溟歸義舊號即南二必面號大
無野曆生往為壘原隨提凡率而邦宜照國字一呈餘南
妨無日疑古奄故稱宜封戴土越其稱此於其一進即字
向識亦訝如有稱滿事東髮土越其稱此於其一進即字
來之有則唐天即洲以邊含原字命為遵理協更換頒明頒
行徒大所未下以後義帶齒稱亦維大行猶紀換頒明頒
之見越關以之美復起訖皆越在新南或是曆仍給命行
已安字國前號字改茲于圖南其符國閒永本須京二以

(Mậu Tuất, Minh Mệnh năm thứ 19 (1838), mùa Xuân, tháng 3, ngày Giáp Tuất, mới định quốc hiệu là nước Đại Nam).

Dụ rằng: “Nước ta từ Thái tổ Gia dụ Hoàng đế, gây nền ở cõi Nam, đến các vua, ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường cho nên trong nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy hai chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam. Đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế, ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản hai chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì, xưa nay vẫn làm, đã trải bao năm, thế mà có bọn què mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần, nhà Lê nước An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người nhận nhầm, sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ. Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu có cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyên, nhà Minh, lại hiềm nơi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu, sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời tuý tiện, việc theo lẽ phải mà

ra. Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận biên Nam, vòng qua biên Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó. Kinh Thi có nói : “Nước nhà Chu dầu cũ, mệnh vận đổi mới !” để cho đúng với tên và sự thực. Chuẩn cho từ nay trở đi, quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thầy giấy tờ xưng hô, phải chiếu theo đó tuân hành, gián hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam, về lẽ vẫn phải, quyết không được lại nói hai chữ Đại Việt, còn hiệp kỉ lịch năm nay, chót đã ban hành, không phải thay đổi hết thầy, nhưng nên in lại 3.000 tờ nhân lịch trình dâng, chờ ban cho các quan viên ở Kinh và tỉnh ngoài, cho rõ hiệu lớn, còn thì phải lấy năm Minh Mệnh thứ 20 làm bắt đầu đổi chép chữ Đại Nam ban hành, để chính tên hiệu và khắp các nơi xa gần”¹⁰.

Thực tế, sau khi vua Gia Long mất vào năm 1820, Minh Mệnh nối ngôi và trị vì đến năm 1840. Trong khoảng thời gian 20 năm trị vì, với chính sách trung ương tập quyền, vua Minh Mệnh đã đưa Việt Nam thành một quốc gia lớn rộng và hùng mạnh trong khu vực. Do vậy, vua Minh Mệnh quyết định đổi quốc hiệu từ Việt Nam sang Đại Nam.

Việc thay đổi quốc hiệu này thể hiện ý chí xây dựng một vương triều của một quốc gia lớn mạnh ở trời Nam, sánh ngang với các triều đại lớn mạnh ở phương Bắc. Ý chí đó đã bắt đầu từ quốc hiệu Đại Cồ Việt mở đầu thời kì độc lập tự chủ, trải các triều Lý, Trần, Lê tự xưng là Đại Việt. Quốc hiệu Đại Nam được triều đình nhà Nguyễn duy trì, kể cả sau hòa ước năm 1884, Việt Nam bị Pháp chia làm ba miền có chế độ chính trị khác nhau: Bắc Kỳ hay Tonkin theo chế độ bảo hộ, Nam Kỳ hay Cochinchine là thuộc địa Pháp do viên Thống đốc cai trị. Riêng Trung Kỳ vẫn thuộc Đại Nam, nhưng bị bảo hộ gián tiếp trên thực tế. Cả ba phần đều nằm trong Liên bang Đông Dương do viên toàn quyền Pháp đứng đầu. Mặc dù phải chịu sự đô hộ của Pháp và bị người Pháp gọi là An Nam, nhưng triều đình Huế vẫn coi nước ta là nước thống nhất Nam Trung Bắc

với quốc hiệu Đại Nam cho đến năm 1945.

Tuy nhiên, trong các văn kiện bang giao với triều đình nhà Thanh, Trung Quốc, thì quốc hiệu vẫn dùng chữ Việt Nam. Chẳng hạn, sách “Nthur Yên văn thảo”, kí hiệu A.1732 chép biểu tuế công năm Tự Đức thứ 34 (1881): Biểu văn nhất đạo: “Việt Nam quốc vương thần ngự danh khê thủ độn thủ cần thượng ngôn...越南國王臣御名稽首頓首上言”. Cũng trong các tấu biểu do Phan Huy Ích được sắc soạn, hiện chép trong Dụ Am văn tập này, thì chỉ những văn kiện bang giao mới xưng là Việt Nam quốc vương, còn văn kiện quốc nội thì lại ít dùng.

Thực tế, quốc hiệu Đại Nam được sử dụng rộng khắp trong nước, xuất hiện trên mọi loại hình văn bản từ triều đình đến làng xã, từ tên gọi các bộ sách của triều đình như Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam sự lệ..., đến văn bia ở làng xã từ cuối niên hiệu Minh Mệnh trở đi, như văn bia Hậu Phật bi kí ở chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội dựng năm Bảo Đại Nhâm Thân (1932) ghi: “Đại Nam quốc Hà Đông tỉnh Hoàn Long huyện Phúc Xá xã”. Đây cũng là quốc hiệu cuối cùng của chế độ phong kiến ở nước ta. Bởi sau đó, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tên nước Việt Nam được sử dụng lại, nhưng được gắn với chế độ mới, chế độ Dân chủ cộng hòa.

Kết luận

Quốc hiệu nước ta được đặt dùng từ ngay buổi đầu mở nước, trải các đời dựng nước và giữ nước, luôn được tôn sùng. Đặc biệt là từ thời kì độc lập, tự chủ, tên gọi quốc hiệu luôn gắn với vị thế nước ta trong quan hệ bang giao với các nước khu vực, thể hiện ý chí tự cường, tự chủ của đất nước hùng mạnh. Tên gọi Việt Nam được người dân tôn gọi qua nhiều triều đại, đến những năm đầu thời Nguyễn chính thức thành tên gọi quốc hiệu nước ta.

Những sự kiện lịch sử đầy ý nghĩa đó được triều đình nhà Nguyễn trân trọng, cho khắc lên Mộc bản, in ấn lưu truyền. Những Mộc bản với cứ liệu lịch sử như vậy xứng đáng được vinh danh và tự hào./.

Chú thích:

1. Tạ Chí Đại Trường, *Bài sử khác cho Việt Nam*, Văn mới, P.O.BOX 287 Gardena, CA 90248, tr. 398

2. *Đại Nam thực lục chính biên, Đế nhất kỷ*, quyển XXIII- Thực lục về Thế tổ Cao Hoàng đế, Bản dịch Viện Sử học, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.581. Bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2772/6, tờ 160

3. *Đại Nam thực lục chính biên, Đế nhất kỷ*, Sdd, tr. 588

4. Xem thêm, Quân Hùng, *Quốc hiệu Việt Nam*, đăng tải trên www.namkyluctinh.com/a-lichsu/quochieuvn/

5. Hà Văn Thư và Trần Hồng Đức, *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam* (1996), Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1996

6. Đinh Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, 2010, tr. 149, 480

7. Đinh Khắc Thuân, “Về văn bia *Trùng tu Đại Bi tự* ở chùa Kim Liên do Ngô Nhân Kiệt soạn”, *Kỷ yếu Hội thảo về Ngô Nhân Kiệt*, Trung tâm Văn miếu Quốc tử giám 2015

8. Phạm Thủy Vinh, “Tên gọi Việt Nam trong bia đá thời Lê trung hưng”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/1994

9. Nguyễn Phúc Giác Hải, “Bia Thủy Môn đình - bản hùng ca đất nước”, *Báo Người Lao động*, ngày 5/4/2003

10. *Đại Nam thực lục chính biên, Đế nhị kỷ*, quyển CXC- Thực lục về Thánh tổ nhân Hoàng đế, Bản dịch Viện Sử học, Tập 5, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.255 và 276. Bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2772/6.

XÂY DỰNG TIÊU CHÍ ...

(Tiếp theo trang 25)

... làm căn cứ cho các cơ quan, tổ chức, địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức quản lý tài liệu nghe nhìn nhằm quản lý thống nhất tài liệu lưu trữ nghe nhìn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Việc vận dụng các tiêu chí xác định nguồn và thành phần tài liệu nghe nhìn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử sẽ góp phần thu thập được đầy đủ các sự kiện quan trọng, làm minh chứng cho các loại hình tài liệu khác, bảo vệ, bảo quản an toàn và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ nghe nhìn phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và phát triển chung của tỉnh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý các hoạt động xã hội.

Từ thực trạng, tồn tại, khó khăn, để quản lý tốt hơn loại hình tài liệu nghe nhìn tại các địa phương nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng, chúng tôi xin kiến nghị:

- Nhà nước cần sớm ổn định tổ chức bộ máy lưu trữ lịch sử, một loại hình cơ quan lưu trữ có chức năng thu thập, bảo quản tài liệu lưu trữ lịch sử thuộc Phong Lưu trữ quốc gia Việt Nam;

- Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng cấp tỉnh theo đề án “Hỗ trợ xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

- Bộ Nội vụ cần bổ sung vào chiến lược phát triển ngành Văn thư Lưu trữ các đề án quản lý tài liệu chuyên môn, đặc thù; Trên cơ sở khoa học, nghiên cứu, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý trong đó có các tiêu chí xác định nguồn và thành phần tài liệu nghe nhìn nộp lưu vào các Lưu trữ lịch sử;

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ, các cơ quan thực hiện nghiêm túc việc quản lý, thu thập, xác định giá trị và giao nộp tài liệu nghe nhìn có giá trị vào Lưu trữ lịch sử;

- Các cơ quan, địa phương tiến hành lập dự án, kế hoạch thực hiện đề án sau khi đề án được phê duyệt. Người đứng đầu các cơ quan, địa phương liên quan phải tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đề án theo đúng tiến độ, định kỳ báo cáo UBND tỉnh. Trước mắt, dựa vào các tiêu chí, xây dựng kế hoạch quản lý tài liệu nghe nhìn để quản lý ngay từ khi tài liệu được hình thành;

- Các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, các cơ quan có thẩm quyền cần phối hợp tổ chức các hội thảo khoa học trong và ngoài nước về tài liệu lưu trữ nghe nhìn nhằm tuyên truyền, làm rõ giá trị, ý nghĩa của loại hình tài liệu này để thu thập, bổ sung vào Phong Lưu trữ quốc gia những tài liệu nghe nhìn có giá trị./.